



VnDoc - Tài liệu, văn bản pháp luật, biểu mẫu miễn phí

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH HỌC KÌ 1 LỚP 8

NĂM HỌC 2018 - 2019

I. Tenses:

1. *The present simple tense (Thì hiện tại đơn)*

S + is / am / are + O

S + V / V_{-s/es} + O

Adv: *always / usually / often / sometimes / everyday / today*

- Diễn tả một sự việc ở hiện tại, thói quen ,
- Diễn tả sự thật , các hiện tượng tự nhiên
- Diễn tả kế hoạch đã định sẵn trong tương lai (lịch trình)

2. *The present progressive tense (Thì hiện tại tiếp diễn)*

S + is / am / are + V_{-ing} + O

Adv: *now, at the present, at the moment*

- Diễn tả một sự việc đang diễn ra hoặc sẽ diễn ra trong tương lai gần
- Dùng với động từ “get/ become” chỉ sự thay đổi

3. *The future simple tense (Thì tương lai đơn)*

S + will + V + O

Adv : *Tomorrow , next week, next Sunday,*

- Diễn tả một sự việc trong tương lai

4. *The past simple tense (Thì quá khứ đơn)*



S + was / were + O S + V-ed / V₂ + O

Adv: *yesterday, last week, last Sunday, ago, in 2007*

- Diễn tả sự việc đã xảy ra và kết thúc ở quá khứ

5. The present perfect tense (Thì hiện tại hoàn thành)

S + have/ has + p.p (V-ed / V 3) + O

Adv: *since, for*

- Diễn tả hành động đã xảy ra và còn kéo dài đến hiện tại hoặc tương lai

6. Near future :Be going to (Trương lai gần)

S + am/is/are + going + to -V + O.

II. Modal verbs (động từ khiếm khuyết)

S + can/ could/ ought to/ must/ have to/ has to + V +

III. Comparison (So sánh)

A/ Possite degree: (so sánh bằng)

S₁ + be (not) + as + adj + as + S₂.

S₁ + V(not) the same as + S₂.

S₁ + V + different from + S₂.

- So sánh giữa hai đối tượng , không phân biệt tính từ ngắn vẫn hay dài vẫn

B/ Comparative degree (so sánh hơn)

- Dùng để so sánh giữa hai đối tượng.

S₁ + V + adj-er + than + S₂. (tính từ ngắn)



S₁ + V + **more** + adj + than + V₂. (tính từ dài)

Cần xác định tính từ ngắn vẫn hay tính từ dài:

*Short –Adj: là những tính từ một âm tiết, là những tính từ hai âm tiết tận cùng là : y, ow , er , le

* Long- Adj: Là những tính từ có từ hai âm tiết trở lên

C/ Superlative degree (so sánh nhất)

- So sánh một trong nhiều đối tượng.

S + V + the + short adj-est.

S + V + the **most** + long adj.

* Các tính từ so sánh đặc biệt:

Good	- better	- the best
Bad	- worse	- the worst
Many / much	- more	- the most
Little	- less	- the least
Far	- farther	- the farthest
	- further	- the furthest

IV. Adjective & adverb

Adjective + ly → Adv

Ex: quick + ly -> quickly; careful + ly -> carefully; happy + ly -> happily

*Irregular: good -> well ; late -> late ; fast -> fast; early -> early; hard -> hard



V. Prepositions of time (giới từ thời gian)

in : month, year, season (in May, in 2004. in summer.....) in the morning / afternoon / evening.

on: date +month (on May 1st,...). on Sunday, on Friday, on my birthday , on Tet holiday , on the weekend

at: hour (at 7 o'clock) at day , at night , at weekend

between: between 7 and 8 o'clock; between Jun & July .

after/before: after 4 o'clock.

for: for 2 hours /5 days , for a long time.

since: since yesterday, since 2002.

VI. Preposition of place (giới từ nơi chốn)

in, on, at, in front of, behind, under, next to, to the left/ right of.....

VII. Adverb of place (trạng từ nơi chốn)

Here , there , inside, outside, upstairs , downstairs

- adverb of place = preposition + N

ex: I live **in An Lao** = I live **here**

VIII. Asking for favors and respond (Yêu cầu ai đó giúp đỡ và cách trả lời)

- Could you help me, please?

* Yes, of course/ certainly.

- Could you do me a favor/ I need a favor?

* No problem

- Can/ Could you...

* How I can help you?



* What can I do for you?

* Sue./I'm sorry, I can't/ I'm busy.

-Thank you very much. That's very kind of you.

IX. Offering assistance & respond (Yêu cầu giúp đỡ ai đó và cách trả lời)

-May I help you?

+Yes, thanks.

-Do you need any help?

+Yes, that's very kind of you.

-Let me help you?

+ No, thank. I can manage.

X. Some structures (Một vài cấu trúc khác)

S + be + enough +to + V (đủ để)

S+ be+ too+ adj + to-V (không thể để)

S + like/love/ enjoy /dislike/ hate/suggest/ in/of...+ V-ing

S +used to /didn't use to + V (đã từng)

S+ asked/ told + O + to-V (tường thuật lại dạng mệnh lệnh,. Đề nghị)

S+ said+ S+ should+ V (tường thuật lại dạng khuyên bảo)

XI. Wh – questions

What/ Who/ Where/ When/ Why/ How/ How long/How often/ How long.....?

XII. Reflexive pronouns: (đại từ phản thân)

he - himself

She - herself

It - itself



VnDoc - Tài liệu, văn bản pháp luật, biểu mẫu miễn phí

I - myself

We - ourselves

You - yourself

They - themselves

Mời bạn đọc thêm tài liệu Tiếng Anh [lớp 8](https://vndoc.com/tieng-anh-lop-8) tại đây:

Bài tập Tiếng Anh lớp 8 theo từng Unit: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-8>

Bài tập Tiếng Anh lớp 8 nâng cao: <https://vndoc.com/tieng-anh-pho-thong-lop-8>

Bài tập trắc nghiệm trực tuyến Tiếng Anh lớp 8: <https://vndoc.com/test/mon-tieng-anh-lop-8>